

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1912/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 5 tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3236/TTr-STNMT-QLĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 5 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT									
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93					0,01	0,16	0,31
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77		0,02			0,27	0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,84	1,55	0,20	0,14	0,49	0,56	0,16	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	16,02	2,00	1,56	0,35	1,32	0,29	0,78	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nghiep									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	209,39	20,21	10,47	9,09	18,53	9,76	12,68	11,09
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	137,75	12,84	7,55	5,09	9,46	8,74	9,69	7,92
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,76				0,10		2,40	0,32
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,16	5,19	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	2,40
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,96	0,46	1,07	3,78	8,19	0,35	0,46	0,41
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,04	0,19		0,07	0,58			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,85	0,54	0,01	0,004	0,003	0,003	0,002	0,02
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,32				0,05			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,99							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	0,13						
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,32	0,18	1,66	0,003	0,11	0,22	0,12	0,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17		0,17					
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,84	0,69		0,14				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07				0,04			0,01
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,00					0,43		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10			0,01		0,005		0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,63	0,38			0,35			0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,73	14,82	16,50	8,31	16,91	9,98	7,75	11,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,05	0,54	0,03	0,04	0,13	0,06	0,02	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41		0,02	0,01		0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63	0,05	0,08				0,01	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,84	3,76				1,59	2,13	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN								
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN								
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	427,34	43,31	28,89	17,94	37,73	22,57	23,74	24,23
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,84	1,55	0,20	0,14	0,49	0,56	0,16	0,30
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT								
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT									
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		427,34	23,46	38,62	23,47	31,33	57,21	27,25	27,60
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,34	23,46	38,62	23,47	31,33	57,21	27,25	27,60
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93	1,25	0,20					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77		1,46	0,62	0,14	0,10	0,10	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,84	0,14	3,61	0,29	0,75	1,25	1,26	1,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,02	0,74	0,26	1,02	1,54	3,85	0,61	1,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	209,39	11,51	20,32	10,82	18,09	32,46	12,01	12,36
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	137,75	7,11	13,45	9,91	10,27	15,13	10,65	9,96
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,76			0,09	0,53	0,02	0,02	0,30
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,16	3,69	0,05	0,02	1,24	12,51	0,01	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,96	0,49	5,53	0,63	4,73	4,64	0,39	0,84
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,04				0,15		0,06	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,85	0,01	0,17	0,002	0,01	0,01	0,03	0,04
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,32						0,27	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,99				0,99			0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,32	0,21	1,10		0,12	0,15	0,25	1,19
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17							
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,84		0,01					0,01
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07		0,02					
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,00			0,18	0,06		0,33	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10		0,002			0,005		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,63		1,55				1,16	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	165,73	7,84	11,19	8,85	10,29	19,38	10,13	11,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30		0,20					
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20		0,20					
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT								
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20		0,20					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,002							
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,001							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,30	0,002		0,49	0,09		0,51	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01			0,01				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11			0,11				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20						0,002	
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT								
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,002						0,002	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89	0,002		0,29	0,09		0,51	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08			0,08				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,001						0,001	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45						0,01	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	P.13	P.14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45			0,31	0,01	0,01	0,09	0,02

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn Quận 5 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 5 và Sở, Ban Ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 5:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 5 báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 5 và các Sở, Ban ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở Ban Ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi